

Bản án số: 09/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 25/02/2022

V/ v ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thủy.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Hà Thị Dung.
2. Ông Đinh Thanh Hải.

***-Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa:***  
Bà Dương Thị Hương Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 02 năm 2022, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2021 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2022/QĐXX-ST ngày 14 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Ma Văn D, sinh năm 1989. (có mặt)

HKTT: Thôn Đ, xã P, huyện H, tỉnh Thái Nguyên.

2. Bị đơn: Chị Hà Thị L, sinh năm 1991. (vắng mặt)

HKTT: Thôn Đ, xã P, huyện H, tỉnh Thái Nguyên.

Hiện đang lao động xuất khẩu ở nước ngoài (nước N).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Ma Văn D trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Hà Thị L trước khi cưới có tìm hiểu nhau. Anh chị kết hôn năm 2012, có đăng kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện H, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc và có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn vợ chồng cùng về chung sống với bố mẹ anh tại thôn Đ, xã P, huyện H, tỉnh Thái Nguyên. Thời gian đầu cuộc sống hôn nhân hạnh phúc. Đến cuối năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống và từ công việc nên anh chị đã sống ly thân từ

tháng 03/2017 cho đến nay. Cuối năm 2017, anh mới được biết chị L đã đi lao động xuất khẩu ở nước ngoài, mâu thuẫn vợ chồng càng trở nên trầm trọng, hai bên không còn tiếng nói chung và sự yêu thương nhau, cũng không có ai có ý định vun vén náu kéo tình cảm vợ chồng. Bản thân anh không còn yêu thương chị L, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị L.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Ma Bảo A, sinh ngày 29/12/2012. Hiện đang ở cùng anh. Khi ly hôn, anh có nguyện vọng được nuôi cháu A, không yêu cầu chị L cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản làm việc ngày 21/12/2021 và ngày 07/01/2022 giữa Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên với bà Phạm Thị V là mẹ đẻ của chị Hà Thị L; Địa chỉ: Phố G, thị trấn T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên, xác định được: Sau khi nhận các văn bản của Tòa án, bà có thông tin cho chị L được biết việc anh D đang yêu cầu xin ly hôn với chị, thì chị L có gọi điện về trao đổi lại với nội dung như sau: *“Chị xác định vợ chồng có mâu thuẫn, nay chị không còn tình cảm với anh D, anh D xin ly hôn chị nhất trí. Về con chung: vợ chồng có 01 con là Ma Bảo A, sinh ngày 29/12/2012, khi ly hôn anh L có nguyện vọng được nuôi con chung, chị cũng đồng ý vì hiện nay chị đang ở nước ngoài không thể trực tiếp nuôi con được. Sau này chị L về nước chị có nguyện vọng được nuôi con chung, chị sẽ thỏa thuận lại với anh D sau. Về cấp dưỡng, do anh D không yêu cầu nên chị nhất trí, không có ý kiến gì. Về tài sản chung, nợ chung: Anh D không đề nghị nên chị cũng không có yêu cầu gì. Hiện nay chị đang ở nước ngoài không thể về Việt Nam để giải quyết việc ly hôn với anh D được chị có nguyện vọng giải quyết vắng mặt chị tại phiên tòa”*.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh D, cho anh D được ly hôn với chị L; Con chung là Ma Bảo A, sinh năm 2012 giao cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc. Tạm hoãn việc cấp dưỡng cho chị L do anh D không yêu cầu. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết. Anh D phải chịu án phí theo quy định.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về tố tụng:** Đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại Công văn số 29442/QLXNC-P5 về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh của Cục Quản lý xuất nhập cảnh – Bộ Công an xác định: Công dân Hà Thị L, sinh ngày 10/05/1991 có thông tin xuất, nhập cảnh nhiều lần (3 lần), lần cuối xuất cảnh ngày 19/4/2018 qua cửa khẩu nội bài, hiện chưa có thông tin nhập cảnh. Hội đồng xét xử xác định, đây là vụ án yêu cầu ly hôn có yếu tố nước ngoài, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, theo quy định tại Điều 37 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn, anh Ma Văn D chỉ cung cấp được địa chỉ cư trú cuối cùng của chị L ở Việt Nam mà không cung cấp được địa chỉ của chị L ở nước ngoài. Quá trình giải quyết vụ án, thông qua đại diện thân nhân của chị L là bà Phạm Thị V, có đủ căn cứ xác định chị L vẫn liên hệ với gia đình nhưng gia đình cũng không cung cấp được địa chỉ của chị L và chị L cũng không có lời khai bằng văn bản gửi về cho Tòa án. Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai nhưng bà V cũng vẫn không cung cấp địa chỉ của chị L ở nước ngoài. Do vậy, căn cứ công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ. Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn.

**[2] Về nội dung:** Việc kết hôn giữa anh Ma Văn D và chị Hà Thị L trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện H, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Theo anh D khai: Sau khi kết hôn vợ chồng có thời gian cùng chung sống hạnh phúc, vui vẻ, hòa thuận, ở tại nhà bố mẹ anh tại Thôn Đ, xã P, huyện H, tỉnh Thái Nguyên. Một thời gian sau, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nên chị L đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại Phố G, thị trấn T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên ở. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 3/2017 cho đến nay, chị L sang nước ngoài lao động xuất khẩu cũng không nói cho anh biết, cũng không liên lạc gì với anh. Anh thấy cả hai bên đều không còn yêu thương nhau, cũng không ai có ý định hàn gắn quay lại với nhau, nên cần ly hôn để giải phóng cho nhau. Anh đề nghị Tòa án giải quyết cho được anh ly hôn với chị L.

Phía bị đơn chị L, mặc dù không có lời khai bằng văn bản gửi về Tòa án nhưng thông qua đại diện thân nhân ở trong nước (mẹ ruột chị L), chị cũng xác định vợ chồng có mâu thuẫn nên anh D xin ly hôn, chị nhất trí. Như vậy, có căn cứ cho thấy mâu thuẫn giữa anh D và chị L đã thực sự trầm trọng, giữa vợ chồng không còn tình cảm, không còn sự quan tâm và thương yêu nhau, cũng không ai có

ý muốn tiếp tục kéo dài cuộc hôn nhân này nên anh chị đều đã nhất trí xin ly hôn. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh D, cho anh D được ly hôn chị L là phù hợp với thực tế và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam.

Về con chung: Anh D và chị L khai vợ chồng có 01 con chung là Ma Bảo A, sinh ngày 29/12/2012. Khi ly hôn anh D có nguyện vọng được nuôi cháu A, không yêu cầu chị L cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung. Để đảm bảo điều kiện tốt nhất của trẻ và sự ổn định cho các con khi cha mẹ ly hôn, Hội đồng xét xử giao con chung là cháu Ma Bảo A, sinh ngày 29/12/2012 cho anh D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế và phù hợp với ý kiến của chị L và nguyện vọng của cháu A tại bản tự khai ngày 10/12/2021, cũng đảm bảo đúng quy định của pháp luật tại Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh D không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Chị L có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung và được giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh D xác định không có và không yêu cầu giải quyết. Phía chị L không có lời khai chính thức bằng văn bản thể hiện ý kiến, quan điểm của mình nên Hội đồng xét xử không giải quyết về tài sản chung, nợ chung. Các bên đương sự cũng có quyền khởi kiện bằng vụ kiện dân sự khác khi có đủ căn cứ và có yêu cầu.

[3] Án phí: Anh D phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4] Quan điểm về đường lối giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Bởi các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 28, Điều 37, Điều 39 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

#### **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của anh Ma Văn D. Anh Ma Văn D được ly hôn với chị Hà Thị L.

2. Về con chung: Giao con chung là Ma Bảo A, sinh ngày 29/12/2012 cho anh D trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu A đủ 18 tuổi

hoặc khi có sự thay đổi khác. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho chị L do anh D không yêu cầu.

Chị L có quyền, nghĩa vụ đi lại thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết các bên có thể yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung và được giải quyết bằng vụ kiện dân sự khác khi các bên đương sự có yêu cầu.

3. Tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

4. Án phí: Anh Ma Văn D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000051 ngày 10/12/2021 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên.

Anh D được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Chị L được quyền kháng cáo trong hạn một tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh;
- Cục THADS tỉnh;
- UBND xã P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Nguyễn Thị Thủy**